

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 16 - LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án: 15/2026/DS - ST.

Ngày: 02/3/2026.

V/v: “*Tranh chấp về hợp đồng
dân sự vay tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 16, TỈNH LÂM ĐỒNG**

Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Yên.

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lưu Xuân Vĩnh .
2. Bà Bùi Thị Luyến.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thúy Hoài – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 16 - Lâm Đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16 - Lâm Đồng tham gia phiên tòa:
Bà Dương Thị Thư - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 3 năm 2026 tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân khu vực 16 - Lâm Đồng; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 75/2025/TLST- DS, ngày 06 tháng 10 năm 2025, về “*Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 88/2025/QĐST-DS, ngày 31/12/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 09/2026/QĐST-DS, ngày 20/01/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 11/2026/QĐST-HPT, ngày 04/02/2026; thông báo thời gian mở lại phiên tòa số: 07/TB-TA, ngày 23/02/2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1970; Nơi cư trú: Thôn E, xã N, tỉnh Lâm Đồng: Có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Võ Thị Kim T, sinh năm 1970; Nơi cư trú: Thôn E, xã N, tỉnh Lâm Đồng: Có mặt.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Ông Vũ Tiến Đ, sinh năm 1964; Nơi cư trú: Thôn E, xã N, tỉnh Lâm Đồng: Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Trong đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ được thu thập trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày như sau:

Vào ngày 09/9/2024 (âm lịch) bà Võ Thị Kim T vay bà Nguyễn Thị H số tiền 470.000.000đ; thời hạn 12 tháng; lãi suất 3%/tháng. Khi vay tiền, bà T có viết

giấy vay tiền thể hiện nội dung thỏa thuận với nhau. Sau khi vay tiền, bà T có trả lãi cho bà H đến thời điểm tháng 4/2025 (âm lịch). Khi đến hạn trả lại số tiền 470.000.000đ, bà H nhiều lần yêu cầu nhưng bà T cũng không trả tiền nợ gốc.

Do bà T trả tiền lãi đầy đủ đối với khoản tiền 470.000.000đ đã vay vào ngày 09/9/2024 (âm lịch). Cho nên, ngày 08/4/2025 (âm lịch) bà H tiếp tục cho bà T vay thêm số tiền 850.000.000đ; lãi suất 3%; thời hạn 03 tháng. Khi vay tiền bà T có viết giấy mượn tiền. Thời điểm vay tiền, bà T có thỏa thuận sẽ bán đất cho bà H để cân trừ nợ hoặc bà T bán đất để trả lại cho bà H số tiền này. Sau khi vay cho đến nay, bà T không trả tiền lãi cho bà H. Khi đến hết thời hạn trả tiền nợ gốc, bà H nhiều lần liên lạc yêu cầu bà T phải thanh toán, nhưng đến nay bà T vẫn chưa trả.

Bà H xác định, hiện nay bà T còn nợ bà H số tiền đã vay vào ngày 09/9/2024 (âm lịch) là 470.000.000đ và 850.000.000đ đã vay vào ngày 08/4/2025 (âm lịch). Cho nên, bà H khởi kiện yêu cầu bà T phải trả lại số tiền 1.320.000.000đ cho vợ chồng bà H và không yêu cầu tính lãi.

[2] Thể hiện trong các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa bị đơn – Bà Võ Thị Kim T trình bày:

Vào ngày 21/10/2023 âm lịch, bà T có vay bà H số tiền 100.000.000đ, lãi suất 9%/tháng. Do không có tiền trả cho bà H tiền gốc và tiền lãi nên đến ngày 09/9/2024 âm lịch, bà H yêu cầu bà T đến để chốt lại số tiền nợ gốc và nợ lãi là 470.000.000đ. Bà T có viết giấy cho mượn tiền đề ngày 09/9/2024 âm lịch và có ký tên xác nhận Các bên thỏa thuận lãi suất là 1.400.000đ/ngày. Bà T có ngày trả tiền lãi, có ngày không trả; khi trả lãi, hai bên không lập giấy tờ gì. Do không tiền trả lãi cho bà H theo thỏa thuận nên đến khoảng tháng 1 hoặc tháng 2 năm 2025, bà H và bà T chốt lại số tiền gốc và tiền lãi là 740.000.000đ. Bà T có viết giấy xác nhận nợ bà H số tiền 740.000.000đ, trong tờ giấy này có ghi rõ nội dung tổng cộng số tiền nợ trước đây và cộng tiền lãi. Bà T yêu cầu bà H cung cấp giấy xác nhận nợ với số tiền gốc và tiền lãi là 740.000.000đ.

Đến ngày 08/4/2025 âm lịch, bà H tính tiền lãi đối với số tiền 740.000.000đ là 110.000.000đ và yêu cầu bà T tiếp tục viết giấy xác nhận nợ số tiền 850.000.000đ và ký tên xác nhận. Sau đó, bà T đã trả tiền lãi cho bà H từ tháng 4/2025 âm lịch đến tháng 6/2025 âm lịch. Khi trả lãi cho bà H thì bà T không viết giấy tờ gì. Bà T không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của bà H. Bà T xác nhận hiện nay chỉ còn nợ bà H số tiền 850.000.000đ nên chỉ đồng ý trả cho bà H số tiền 850.000.000đ.

Bà T không có yêu cầu gì trong vụ án.

[3] Thể hiện trong các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, ông Vũ Tiến Đ trình bày:

Ông Đ và bà H có mối quan hệ là vợ chồng với nhau. Ông Đ xác định số tiền 1.320.000.000đ mà bà H cho bà T vay là tài sản chung của hai vợ chồng. Ông Đ

yêu cầu bà T phải chịu trách nhiệm trả cho vợ chồng ông Đ, bà H số tiền 1.320.000.000đ. Ngoài ra, ông Đ không có yêu cầu gì khác.

[4] Những chứng cứ đã thu thập được trong hồ sơ vụ án:

- Bà Nguyễn Thị H cung cấp: 01 bản sao căn cước công đứng tên Nguyễn Thị H; 01 bản sao căn cước công đứng tên Vũ Tiến Đ; 01 bản gốc giấy cho mượn tiền đề ngày 09/9/2024 âm lịch; 01 bản gốc giấy vay tiền ngày 08/4/2025 âm lịch

- Bà Võ Thị Kim T: Không cung cấp tài liệu, chứng cứ.

[5]. Những vấn đề các đương sự không thống nhất:

Bà Nguyễn Thị H khởi kiện bà Võ Thị Kim T phải trả số tiền nợ là 1.320.000.000 đồng. Bà T chấp nhận trả cho bà H số tiền 850.000.000đ.

[6]. Ý kiến phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16, tỉnh Lâm Đồng:

Ý kiến về việc tuân theo pháp luật:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Tuân thủ theo đúng các quy định về pháp luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, quyết định:

Áp dụng:

- Khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và các Điều 146, 147, 160, 161, 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2012, sửa đổi bổ sung năm 2025.

- Điều 463, 466, 468 BLDS năm 2015.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị H.

Buộc bà Võ Thị Kim T phải có trách nhiệm trả cho vợ chồng bà Nguyễn Thị H, ông Vũ Tiến Đ số tiền 1.320.000.000đ.

Về án phí:

+ Buộc bà Võ Thị Kim T phải nộp án phí DSST.

+ Trả lại cho bà Nguyễn Thị H số tiền tạm ứng án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật trong vụ án và thẩm quyền giải quyết:

Bà Nguyễn Thị H khởi kiện yêu cầu bà Võ Thị Kim T phải trả cho vợ chồng bà H, ông Đ số tiền vay còn nợ là 1.320.000.000 đồng. Ngoài yêu cầu này thì các đương sự không còn yêu cầu gì khác. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là “*Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản*” là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 26 BLTTDS. Cho nên, vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 16 - Lâm Đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

[2] Xét yêu cầu về tranh chấp hợp đồng vay tài sản của bà Nguyễn Thị H:

Hội đồng xét xử xét thấy: Trong giai đoạn giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bà Võ Thị Kim T đều cho rằng nguồn gốc số tiền nợ 850.000.000đ thể hiện tại giấy mượn tiền ngày 08/4/2025 (âm lịch) có nguồn gốc xuất phát từ việc trước đây vào ngày 21/10/2023 (âm lịch), bà T vay của bà H số tiền 100.000.000đ, nhưng do không có tiền trả gốc và lãi nên các bên thỏa thuận chốt lại số tiền nợ là 470.000.000đ vào ngày 09/9/2024 (âm lịch). Tiếp tục đến khoảng tháng 1 hoặc tháng 2/2025 (âm lịch) bà H và bà T tiếp tục chốt tiền nợ gốc và lãi thành 740.000.000đ. Do bà H không có khả năng trả tiền lãi nên đến ngày 08/4/2025 (âm lịch) các bên thỏa thuận thống nhất tính tiền nợ lãi và gốc thành số tiền 850.000.000đ. Bà T xác định trên thực tế bà T không nhận khoản tiền nào từ bà H liên quan đến hai tờ giấy mượn tiền ngày 09/9/2024 (âm lịch) và ngày 08/4/2025 (âm lịch). Thế nhưng, trong giai đoạn giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bà T không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh nguồn gốc số tiền 850.000.000đ là được tính tiền lãi và tiền gốc liên quan đến số tiền 100.000.000đ đã vay vào ngày 21/10/2023 (âm lịch). Trong khi đó, bà Nguyễn Thị H không chấp nhận phần trình bày của bà T và bà H căn cứ vào giấy vay tiền lập ngày 09/9/2024 (âm lịch) và giấy vay tiền lập ngày 08/4/2025 (âm lịch) để khởi kiện yêu cầu bà Võ Thị Kim T phải có trách nhiệm trả lại số tiền còn nợ là 1.320.000.000 đồng. Thể hiện tại biên bản lấy lời khai của đương sự, ngày 30/01/2026 và tại phiên tòa, bà Võ Thị Kim T xác định chữ viết trong tờ giấy vay tiền lập ngày 09/9/2024 (âm lịch) và giấy vay tiền lập ngày 08/4/2025 (âm lịch) là của bà T. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 BLTTDS đây là tình tiết không phải chứng minh.

Như vậy, do bà Võ Thị Kim T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh còn nợ bà H số tiền 850.000.000đ này xuất phát từ số tiền 100.000.000đ đã vay của bà H vào ngày 21/10/2023 (âm lịch) và tính tiền lãi vào gốc. Cho nên, phần trình bày của bà T không có căn cứ chấp nhận. Căn cứ vào giấy mượn tiền ngày 09/9/2024 (âm lịch) thể hiện bà T vay của bà H số tiền 470.000.000đ; giấy mượn tiền ngày 08/4/2025 (âm lịch) thể hiện bà T vay bà H số tiền 850.000.000đ. Bà T không cung cấp được chứng cứ gì đã thanh toán các khoản tiền này cho bà H và xác định chữ ký, chữ viết trong giấy mượn này là của bà T. Vì vậy, bà H xác định hiện nay bà T còn nợ bà H tổng số tiền là 1.320.000.000đ là có căn cứ chấp nhận. Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn

Thị H về việc buộc bà Võ Thị Kim T phải trả lại cho vợ chồng bà H, ông Vũ Tiến Đ số tiền 1.320.000.000đ là có căn cứ chấp nhận và phù hợp với quy định tại các Điều 463, 466, khoản 2 Điều 470 BLDS.

[3] Về lãi suất: Do bà H, ông Đ không yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[4] Về án phí:

Do yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H được chấp nhận toàn bộ nên cần buộc bà Võ Thị Kim T phải nộp án phí DS/ST.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; khoản 1 điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 271; 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025.

- Các Điều 463, 466; khoản 2 Điều 470; khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025.

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H.

- Buộc bà Võ Thị Kim T phải có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị H và ông Vũ Tiến Đ số tiền là 1.320.000.000đ (một tỷ, ba trăm hai mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Về án phí: Buộc bà Võ Thị Kim T phải nộp 51.600.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 25.800.000đ tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003939, ngày 06/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng.

Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ngày 02/3/2026.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án Dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 16-LĐ;
- Cơ quan THADS;
- Phòng THADS KV16-LĐ;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Yến